

UNIT 3: NUMBER- GRAMMAR

Present simple tense (Thì hiện tại đơn)

1. Usage (Cách dùng)

- Diễn tả một hiện tượng hay một sự thật hiển nhiên, một chân lý

Ex: The sun rises in the east

- Diễn đạt một thói quen (a habit), một việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại, phong tục tập quán, một khả năng

Ex: I usually go to bed at 11 p.m

- Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính quy luật:

Ex: This festival occurs every 4 years. (Lễ hội này diễn ra 4 năm một lần.)

- Diễn đạt một lịch trình có sẵn (a schedule)

Ex: The plane takes off at 3 p.m this afternoon

- Diễn tả một nhận thức, cảm giác, tình trạng ở hiện tại

Ex: They look tired

2. Form (Cấu trúc)

(+) S + V/to be (+ O)

I : V₀/am

We, You, They: V₀/are

He, She, It : *V(-s, -es)/ is

(-) S + don't (do not)/ doesn't (does not) + Vinfinitive (+ O)

S + am not/ isn't (is not)/ + aren't (are not) (+ O)

(?) (1) Do/Does + S + Vinfinitive (+ O)?

Don't/Doesn't

Trả lời:

- Yes, V + do/does

- No, V + don't/doesn't

(don't = do not; doesn't = does not)

(2) Am/Is/Are (not) + S (+ O)?

Trả lời:

- Yes, S + am/is/are

- No, S + am not/isn't/aren't

3. Time expressions (Cụm từ chỉ thời gian)

- Khi trong câu có sử dụng trạng từ chỉ tần suất: Always (luôn luôn) , usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên), occasionally (thỉnh thoảng), sometimes (thỉnh thoảng), from time to time (thỉnh thoảng), seldom (ít khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi) , never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên), every other day (cách một ngày 1 lần)..

- Every day, every week, every month, every year,..... (Mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm)

- Once/ twice/ three times/ four times..... a day/ week/ month/ year,..... (một lần / hai lần/ ba lần/ bốn lầnmột ngày/ tuần/ tháng/ năm)

F. Exercises

F.1. Read and match. (Đọc và nối)

| | | |
|---|-----|--------------------------------|
| 1. My family and I don't live in London. | 1 - | a. He plays the piano. |
| 2. Maria doesn't play in the evenings. | 2 - | b. I ride my bike. |
| 3. Our dog doesn't eat fish. | 3 - | c. You read books. |
| 4. You don't read a newspaper in the afternoon. | 4 - | d. They like apples, |
| 5. Rob doesn't play the guitar. | 5 - | e. We live in New York. |
| 6. The children don't like oranges. | 6 - | f. It eats chicken. |
| 7. I don't ride a horse. | 7 - | g. We go to bed at 10 o'clock. |
| 8. My brother and I don't go to bed at 9 o'clock. | 8 - | h. She watches TV. |

F.2. Complete the sentences with the correct verb from the list below in Present Simple tense.*(Hoàn thành các câu với động từ thích hợp từ danh sách dưới đây ở thì Hiện tại đơn)*

| | | | | |
|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| fix | have | drink | take | cry |
| wear | speak | play | watch | brush |

- I _____ breakfast at 7.00 every morning.
- He always _____ a suit to work.
- She _____ her teeth three times a day.
- They _____ the bus to school every day.
- The teacher _____ three languages.
- A mechanic _____ cars.
- The baby _____ a lot.
- My father _____ coffee every morning.
- My grandmother often _____ TV in the evenings.
- These boys _____ soccer very well.

F.3. Choose the correct sentences*(Chọn câu đúng)*

- I _____ (be) a student.
A. am B. is C. are
- My father _____ excuses when I feel like going to the cinema.
A. make always B. make always C. always makes
- His students _____ (not, speak) German in class.
A. don't speak B. doesn't speak C. not speak
- She _____ (not, be) six years old.
A. isn't B. not is C. are not
- John _____ (work) in a supermarket.
A. works B. working C. work

6. The flowers _____ (be) watered by Bob.

- A. am B. are C. is

7. Danny _____ (phone) his father on Sundays.

- A. phons B. phones C. phone

8. I _____ (not, know) what you mean.

- A. doesn't know B. not know C. don't know

9. My husband _____ golf whenever he is not too busy.

- A. play B. plays C. are play

10. John always _____ on time for meetings.

- A. arrives B. arrive C. arriving

F.4. Tick (✓) the correct sentence.

(Đánh dấu (✓) câu đúng)

1. ☐ She come from Japan.

☐ She comes from Japan.

2. ☐ What he do in his free time?

☐ What does he do in his free time?

3. ☐ Where lives she?

☐ Where does she live?

4. ☐ He isn't married.

☐ He aren't married.

5. ☐ Does she has two sons?

☐ Does she have two sons?

6. ☐ He doesn't play football.

☐ He no plays football.

7. ☐ He doesn't love Marry.

☐ He doesn't loves Marry.

8. ☐ How old is she?
 ☐ How old she is?
9. ☐ Where you come from?
 ☐ Where do you come from?
10. ☐ My name am Tom.
 ☐ My name is Tom.